

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh*



mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 639/TTr-STNMT ngày 23/11/2022, của UBND huyện Đồng Phú tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 19/8/2022 và Công văn số 2900/UBND-KT ngày 18/11/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 13/5/2021.

**Điều 2.** Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Đồng Phú triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

### 2. UBND huyện Đồng Phú:

a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy



định của pháp luật về đất đai.

b) Báo cáo, trình HĐND huyện Đồng Phú xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Đối với những chỉ tiêu chưa thống nhất với các chủ trương, định hướng của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy và các Văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện các chủ trương, định hướng nêu trên: Phải thực hiện theo các chủ trương, định hướng của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các Văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy.

Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2025 được phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Đồng Phú khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt thì UBND huyện Đồng Phú phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.

d) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú.

đ) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND huyện Đồng Phú chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

f) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.



g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

h) Định kỳ hàng năm, UBND huyện Đồng Phú có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**3. Sở Thông tin và Truyền thông** chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-91-QĐ-01/12)</sub>. 4 x

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*



Phụ lục 01:

**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐỒNG PHÚ**  
(Kèm theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>93.445,11</b>	<b>3.242,49</b>	<b>7.634,66</b>	<b>8.962,31</b>	<b>9.667,95</b>	<b>12.032,50</b>	<b>12.353,10</b>	<b>7.190,16</b>	<b>13.592,46</b>	<b>9.087,88</b>	<b>6.248,06</b>	<b>3.433,54</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>67.280,99</b>	<b>745,81</b>	<b>6.417,64</b>	<b>6.539,02</b>	<b>8.379,99</b>	<b>10.004,66</b>	<b>11.076,18</b>	<b>3.007,82</b>	<b>7.906,72</b>	<b>6.647,55</b>	<b>4.772,82</b>	<b>1.782,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00	-	0,00	-	0,00	-	-	-	-	-	0,00	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	28,13	19,81	62,42	1,34	2,37	3,05	15,60	-	47,40	37,50	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.249,93	700,20	6.373,72	6.426,27	4.425,21	6.588,09	6.047,13	2.720,64	1.457,82	6.350,70	4.710,84	1.449,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.075,39	-	-	33,03	3.563,62	3.283,18	4.938,28	-	6.242,47	-	14,81	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.992,58	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.606,47	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,46	14,39	10,61	0,58	1,78	6,64	10,05	2,22	31,29	19,47	9,67	21,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.598,87	3,09	13,50	16,72	388,04	124,38	77,67	269,36	175,14	229,98	-	300,99



STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26.164,12</b>	<b>2.496,68</b>	<b>1.217,02</b>	<b>2.423,29</b>	<b>1.287,96</b>	<b>2.027,84</b>	<b>1.276,92</b>	<b>4.182,34</b>	<b>5.685,74</b>	<b>2.440,33</b>	<b>1.475,24</b>	<b>1.650,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.268,16	31,70	-	7,96	-	35,97	-	1,75	423,81	220,98	488,40	57,59
2.2	Đất an ninh	CAN	19,49	1,86	-	2,63	-	15,00	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.338,95	419,93	-	1.000,00	-	700,00	-	1.899,02	2.300,00	900,00	-	120,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	341,07	59,98	-	-	-	68,00	-	50,00	-	50,00	-	113,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,32	52,00	14,32	17,63	10,84	81,03	12,12	17,95	11,52	35,39	20,61	12,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	587,09	44,74	41,97	23,30	26,14	86,62	128,53	44,51	15,44	63,19	87,65	25,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	804,50	-	53,00	140,00	129,00	149,00	103,00	200,50	-	30,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.434,90	577,27	754,57	818,79	744,78	584,90	647,82	1.059,83	377,85	658,90	468,45	741,74
	- Đất giao thông	DGT	5.636,50	509,89	254,92	719,02	680,40	482,75	471,94	711,42	278,89	597,51	334,44	595,32
	- Đất thủy lợi	DTL	1.092,72	15,83	430,63	-	16,91	12,00	97,75	293,21	58,53	3,89	77,89	86,08
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,71	12,92	-	-	1,17	-	0,16	0,31	-	3,01	0,14	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,35	3,28	0,66	0,28	0,31	0,29	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất xây dựng	DGD	97,59	15,97	18,23	7,17	8,79	3,05	4,87	6,32	4,33	4,26	9,18	15,42





STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
	- Đất chợ	DCH	8,50	1,24	0,80	1,70	0,93	0,27	0,70	0,64	0,95	0,09	-	1,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.949,37	-	217,97	221,77	269,17	157,19	213,83		2.348,76	276,79	243,89	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.339,00	1.059,75	-	-	-	-	-	784,49	-	-	-	494,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,14	32,98	0,44	2,06	1,20	1,23	3,70	3,57	0,93	1,72	2,83	3,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,96	3,00	3,04	3,38	1,57	3,10	4,75	2,70	2,91	2,39	1,69	2,43
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	127,89	85,20	8,50	0,76	3,61	11,11	-	7,79	2,85	0,90	2,10	5,07
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.351,87	32,28	112,48	183,78	100,45	131,88	155,03	87,00	185,80	161,86	158,62	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MN C	193,25	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,06	5,23	3,47	1,23	1,20	2,62	8,14	7,73	2,84	1,60	1,00	1,00
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,00</b>	-	-	-	-	-	-	<b>0,00</b>	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
<b>II</b>	<b>CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)</b>													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	5.878,34	2.106,08							2.332,95			1.439,31
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	46.476,32		6.393,53	6.488,69	4.426,55	6.590,46	6.050,18	2.462,62	1.457,82	6.398,10	4.748,34	1.460,03
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	18.075,39			33,03	3.563,62	3.283,18	4.938,28		6.242,47		14,81	
6	Khu du lịch	KDL	312,25	33,80	37,23					31,51	8,98	29,95	92,01	53,59
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	7.680,02	479,91		1.000,00		768,00			1.949,02	2.300,00	950,00	233,09
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.225,17	555,10							410,92			259,16

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	366,83	67,60	18,62	22,92	14,09	105,34	15,76	17,95	14,98	46,01	26,79	16,78
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	218,16							7,73	2,84	207,59		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.741,78		217,97	221,77	269,17	157,19	213,83		2.348,76	69,20	243,89	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	9.470,86	0,00	967,31	1.195,90	1.394,52	1.128,33	1.103,54	0,00	1.195,64	1.324,97	1.160,64	0,00

















STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Phú	Xã Thuận Lợi	Xã Đồng Tâm	Xã Tân Phước	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lợi	Xã Tân Lập	Xã Tân Hòa	Xã Thuận Phú	Xã Đồng Tiến	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.6	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PK/PNK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở











